TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 234/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04/8/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Nhanh

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thúy Liễu-Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 420/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026, về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 325/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị **Lương Thị D**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã N, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn*: anh **Chung Ngọc P**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã N, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2026 nguyên đơn chị Lương Thị D trình bày:

Về hôn nhân: qua mai mối chị D và anh P tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 20/01/2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vào năm 2015 và kéo dài cho đến nay, tuy nhiên vợ chồng vẫn còn sống chung nhà và không có ly thân.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng về kinh tế, tiền bạc nên thường xuyên cự cãi với nhau. Anh P còn có hành vi bạo lực gia đình đánh đập con cái nhiều lần nhưng chị D không có báo chính quyền địa phương. Trong quá trình chung sống chị D thừa nhận có quan hệ nhắn tin qua lại với người đàn ông khác nhưng việc này cách đây đã qua 02 năm. Phía anh P cũng có hành vi tình cảm với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, chị D và anh P có thống nhất với nhau sẽ cùng bỏ qua những chuyện cũ mà cùng chung sống làm lại từ đầu. Tuy nhiên trong thời gian chung sống thì vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh P thường nói xấu chị D với người khác. Đồng thời, anh P không tin tưởng chị D mà thường hay quay phim, ghi âm những chuyện trong gia đình cho em gái ruột của anh P nắm giữ để gây gối làm ảnh hưởng đến danh dự của mẹ con chị D, lâu dần tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Chung Tấn Đ, sinh năm 2006 và Chung Thúy V, sinh ngày 17/4/2008, hiện đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 15/7/2026, bị đơn anh Chung Ngọc P trình bày:*

Về hôn nhân: qua mai mối anh P và chị D tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (cũ), không nhớ ngày tháng năm cụ thể và không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc nhưng đến tháng 3/2026 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng vẫn còn sống chung nhà không có ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị D có quan hệ tình cảm nhắn tin qua lại với người đàn ông khác bên ngoài, anh P có khuyên ngăn nhưng phía chị D không thay đổi nên vợ chồng có xảy ra cự cãi, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác. Anh P thừa nhận có đánh con là Chung Tấn

Đ do cháu Đ dùng những lời lẽ xúc phạm anh P nên anh P mới nóng tính đánh cháu Đ chứ không phải là đánh đập thường xuyên.

Khoảng ngày 08/7/2026, chị D tự ý bỏ đi về nhà mẹ ruột ở ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long sống. Nay chị D yêu cầu ly hôn thì anh P không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, mong muốn được đoàn tụ.

Về con chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Chung Tấn Đ, sinh năm 2006 và Chung Thúy V, sinh ngày 17/4/2008, hiện đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Lương Thị Diễm G nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Chung Ngọc P, về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Chung Ngọc P trình bày: anh và chị D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Vĩnh Long) đúng như chị D trình bày. Anh P giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, không đồng ý ly hôn với chị D, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cung chăm lo cho các con.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị D

-Về hôn nhân: Cho chị D được ly hôn với anh Chung Ngọc P.

-Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

-Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị D nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại xã N, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- *Về hôn nhân:* căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số I/2005, ngày 20/01/2005 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Lương Thị D và anh Chung Ngọc P là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị D thì sau khi cưới nhau chị D và anh P cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Quá trình chung sống chị D và anh P thường xuyên cự cãi về tiền bạc, anh P không tin tưởng chị D, không quan tâm vợ con, có hành vi bạo lực đối với con cái, nói xấu chị D với người khác làm ảnh hưởng uy tín của chị D. Tại đơn xin ly hôn chị D trình bày hiện không còn tình cảm với anh P nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh P.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh P thừa nhận những mâu thuẫn vợ chồng mà chị D trình bày là đúng nhưng anh P vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn do còn thương chị D và mong muốn được đoàn tụ với chị D.

Tại phiên tòa, chị D trình bày thêm trong cuộc sống hàng ngày anh P rất nghe lời bên gia đình anh P không tin tưởng chị D và thường xuyên cự cãi, xúc phạm chị D, anh P còn tính toán tiền bạc, chi phí trong gia đình làm chị D rất áp lực, do đó chị D không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh P.

Xét thấy, chị D và anh P tuy sống chung nhà nhưng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh P không tin tưởng chị D. Tại phiên tòa, chị D và anh P cùng trình bày những mâu thuẫn vợ chồng anh P thường ghi âm, quay clip gởi chị em anh P xem và nói xấu chị D với mọi người, chị D cho rằng hành vi này của anh P làm ảnh hưởng lớn đến danh dự và uy tín chị D. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cuộc sống hôn nhân của chị D và anh P không hạnh phúc, vợ chồng không tin tưởng nhau, thường xuyên cự cãi, anh P còn có hành vi làm ảnh hưởng danh dự, uy tín chị D nên cuộc sống chung của

chị D và anh P không thể tiếp tục và cũng không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D.

- *Về con chung:* chị D và anh P đều trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Chung Tấn Đ, sinh năm 2006 và Chung Thúy V, sinh ngày 17/4/2008, hiện đã trưởng thành không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* chị D và anh P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Lương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0010010 ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị D đã nộp đủ.

[4] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị Diễm .

1. Về hôn nhân: chị Lương Thị D được ly hôn với anh Chung Ngọc P.

2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị Lương Thị D và anh Chung Ngọc P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lương Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0010010 ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị D đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND nơi ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

Ngô Thị Ngọc Trinh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Ngọc T